

Số: /BC-UBND

Lập Thạch, ngày tháng 07 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch, với những nội dung như sau:

#### **1. Cơ sở pháp lý lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

##### **1.1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lập Thạch;

- Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lập Thạch.

### ***1.2. Cơ sở thông tin tư liệu, số liệu, bản đồ***

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Lập Thạch đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XX trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2019;

- Hồ sơ thống kê đất đai năm 2020 các xã, thị trấn và huyện;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Lập Thạch;

- Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch;

- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2015, năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 của huyện Lập Thạch;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050;

- Hồ sơ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Lập Thạch đến năm 2020; quy hoạch chung đô thị Hợp Lý, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030; quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 phát triển công nghiệp, dịch vụ khu vực hai bên đường từ cầu Bì La đi trung tâm thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 phát triển công nghiệp, dịch vụ khu vực nút giao giữa đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai và

đường tỉnh 305C tại huyện Lập Thạch, huyện Sông Lô tỉnh Vĩnh Phúc;...

- Hồ sơ quy hoạch của các ngành (*quy hoạch mạng lưới xăng dầu; quy hoạch tổng thể phát triển du lịch; quy hoạch phát triển hệ thống y tế; quy hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao; quy hoạch phát triển giao thông vận tải; quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa; quy hoạch mạng lưới trường, lớp học;...*);

- Hồ sơ phê duyệt kết quả rà soát, chuyên đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Vĩnh Phúc

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2015-2020, phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2020-2025;

- Báo cáo kết quả công tác tài nguyên môi trường từ năm 2011 đến năm 2020 của huyện Lập Thạch;

- Niên giám thống kê các năm 2015 và năm 2019 huyện Lập Thạch;

- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh, huyện;

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành giai đoạn (2021-2030).

## **2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020**

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện năm 2020 là 17.235,90 ha. Bao gồm diện tích đang sử dụng là 17.202,74 ha (chiếm 99,81% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 33,16 ha (chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 13.867,60 ha, chiếm 80,46% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.335,13 ha, chiếm 19,35% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 33,16 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

## **3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

UBND huyện Lập Thạch đã lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lập Thạch. Hàng năm, UBND huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh phê duyệt tại các quyết định: Năm 2015 (tại quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 26/5/2015); Năm 2016 (tại quyết định số 980/QĐ-UBND ngày 22/3/2016, điều chỉnh tại quyết định số 2753/QĐ-UBND ngày 25/8/2016); Năm 2017 (tại Quyết định số 3009/QĐ-UBND ngày 30/10/2017);

Năm 2018 (tại quyết định 915/QĐ-UBND ngày 20/4/2018, điều chỉnh tại quyết định số 2173/QĐ-UBND ngày 24/9/2018); Năm 2019 (tại quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 20/2/2019, điều chỉnh tại quyết định số 3401/QĐ-UBND ngày 31/12/2019); Năm 2020 (tại quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 23/4/2020). Đến nay, UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt.

**\* Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch SDD giai đoạn 2011-2020**

**Bảng 01: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Lập Thạch**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>11.685,58</b>	<b>13.867,60</b>	<b>2.182,02</b>	<b>118,67</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.764,00	4.354,87	590,87	115,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.778,00</i>	<i>3.074,10</i>	<i>296,10</i>	<i>110,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.040,00	1.847,68	807,68	177,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.415,00	3.449,44	34,44	101,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	389,00	438,92	49,92	112,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.756,00	3.537,64	781,64	128,36
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	260,04	218,03	-42,01	83,85
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,53	21,02	-40,51	34,16
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.534,49</b>	<b>3.335,13</b>	<b>-2.199,36</b>	<b>60,26</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,00	12,21	-117,79	9,39
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	2,20	-6,80	24,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	970,00	2,11	-967,89	0,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	79,00	14,37	-64,63	18,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,00	68,68	-10,32	86,93
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00	0,59	-4,41	11,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	51,36	57,67	6,31	112,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.514,70	1.875,34	-639,36	74,58
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	51,70		-51,70	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,06	12,49	0,43	103,54
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	825,12	648,24	-176,88	78,56
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	120,00	83,37	-36,63	69,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,00	17,81	-3,19	84,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,00	2,46	0,46	123,17
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,46	10,17	-0,29	97,26
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	260,03	276,98	16,95	106,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	238,57	249,23	10,66	104,47
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,22	1,21	0,99	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>3,00</b>	<b>33,16</b>	<b>30,16</b>	<b>1105,29</b>

((Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 huyện Lập Thạch))

**\* Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 2.817,11 ha; kết quả thực hiện là 234,57 ha, chưa thực hiện 2.582,54 ha đạt tỷ lệ 8,33%. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 883,82 ha; kết quả thực hiện là 118,33 ha, thấp hơn 765,49 ha đạt tỷ lệ 13,39%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 766,56 ha; kết quả thực hiện 61,36 ha; chưa thực hiện 705,20 ha đạt tỷ lệ 8,00%.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 390,13 ha; kết quả thực hiện là 10,24 ha, thấp hơn 379,89 ha đạt tỷ lệ 2,62%.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 711,83 ha; kết quả thực hiện 44,64 ha, thấp hơn 667,19 ha đạt 6,27%.

+ Còn lại các chỉ tiêu trong nhóm đất nông nghiệp chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 483,98 ha, kết quả thực hiện 120,23 ha, thấp hơn 363,75 ha đạt 24,84%.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở theo quy hoạch được duyệt là 1,72 ha; kết quả thực hiện 1,46 ha; chưa thực hiện 1,46 ha, đạt tỷ lệ 84,88%.

**\* Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

- Chuyển sang đất nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 153,50 ha; kết quả chưa thực hiện.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 88,21 ha; kết quả thực hiện là 0,44 ha, thấp hơn 87,77 ha đạt tỷ lệ 0,50%. Do chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 0,44 ha.

**\* Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước:**

**- Những mặt được:**

+ Nhìn chung việc lập quy hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà Luật Đất đai năm 2013 quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

+ Quỹ đất để phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh và khu dân cư đã được chủ động dành ra, tạo điều kiện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

+ Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

**- Những tồn tại:**

+ Một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện còn thấp. Đa số các công trình, dự án đăng ký nhu cầu trong quy hoạch nhưng chưa có nguồn lực hoặc số ít là do chậm thủ tục nên chưa thực hiện.

+ Một số tổ chức kinh tế lập dự án đầu tư và hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

+ Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp khó khăn; cơ chế, chính sách đền bù chưa phù hợp với giá đất trên thị trường, làm chậm tiến độ xây dựng.

+ Quy hoạch giữa các ngành, lĩnh vực chưa có sự gắn kết, thiếu tính đồng bộ, chưa thực hiện ngay từ đầu kỳ; chất lượng quy hoạch chưa cao.

+ Công tác quản lý sau quy hoạch chưa chặt chẽ, tình trạng lấn chiếm đất, lấn hành lang giao thông, vẫn xảy ra tại một số địa phương.

**- Tồn tại:**

+ Nhận thức của một bộ phận nhân dân về các quy định đất đai, đô thị, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư còn hạn chế.

+ Việc tuyên truyền, phổ biến ở các cấp, các ngành chưa được duy trì thường xuyên, mới tập trung thời gian đầu và chưa gắn với việc thực hiện cụ thể nên hiệu quả chưa cao.

+ Công tác dự báo các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở

rộng, chỉnh trang, phát triển đô thị, thương mại dịch vụ còn hạn chế, chưa theo kịp với sự phát triển kinh - xã hội, chưa thu hút được nhà đầu tư dẫn đến một số dự án được đăng ký nhưng chưa có kinh phí thực hiện.

- + Bố trí kinh phí đầu tư thực hiện các công trình dự án còn hạn chế.
- + Do tình hình dịch bệnh Covid -19, thiên tai diễn biến phức tạp.

#### 4. Phương án quy hoạch sử dụng đất

##### 4.1. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Lập Thạch như sau:

- Đất nông nghiệp 10.184,72 ha, chiếm 59,09% diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 7.022,98 ha, chiếm 40,75% diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng 28,19 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

**Bảng 02: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lập Thạch**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>17.235,90</b>	<b>100,00</b>	<b>17.235,90</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.867,60</b>	<b>80,46</b>	<b>10.184,72</b>	<b>59,09</b>	<b>-3.682,88</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.354,87	25,27	2.888,39	16,76	-1.466,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.074,10</i>	<i>17,84</i>	<i>2.017,96</i>	<i>11,71</i>	<i>-1.056,14</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.280,77	41,66	870,43	43,13	-410,34
	Đất trồng lúa nương	LUN					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.847,68	10,72	1.101,82	6,39	-745,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.449,44	20,01	3.093,97	17,95	-355,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	438,92	2,55	359,81	2,09	-79,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.537,64	20,52	2.335,69	13,55	-1.201,95
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,03	1,26	200,53	1,16	-17,50
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,02	0,12	204,51	1,19	183,49
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.335,13</b>	<b>19,35</b>	<b>7.022,98</b>	<b>40,75</b>	<b>3.687,85</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,21	0,07	64,51	0,37	52,30
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,01	8,18	0,05	5,98
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2,11	0,01	919,63	5,34	917,52
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			365,80	2,12	365,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,37	0,08	247,16	1,43	232,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,68	0,40	58,67	0,34	-10,01
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,59	0,00	0,59	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	57,67	0,33	129,74	0,75	72,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.875,34	10,88	2.956,95	17,16	1.081,61
	<i>Trong đó:</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất giao thông	DGT	1.176,04	6,82	1.824,46	10,59	648,42
-	Đất thủy lợi	DTL	413,07	2,40	531,52	3,08	118,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,86	0,17	37,12	0,22	8,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,40	0,04	9,40	0,05	2,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,75	0,55	119,61	0,69	24,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,28	0,17	133,00	0,77	103,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,01	28,43	0,16	26,76
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,00	0,91	0,01	0,12
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	5,34	0,03	13,84	0,08	8,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,48	0,02	33,10	0,19	29,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,27	0,05	12,74	0,07	3,47
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	96,99	0,56	195,04	1,13	98,05
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,22	0,00	0,22	0,00	
-	Đất chợ	DCH	8,17	0,05	17,55	0,10	9,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,49	0,07	322,31	1,87	309,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,24	3,76	1.161,30	6,74	513,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,37	0,48	235,54	1,37	152,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,81	0,10	26,25	0,15	8,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	0,01	1,20	0,01	-1,26
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,17	0,06	11,94	0,07	1,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	276,98	1,61	276,98	1,61	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	249,23	1,45	235,24	1,36	-13,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,21	0,01	0,99	0,01	-0,22
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>33,16</b>	<b>0,19</b>	<b>28,19</b>	<b>0,16</b>	<b>-4,97</b>

*a. Đất nông nghiệp:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 13.867,60 ha. Đến năm 2030 đất nông nghiệp giảm 3.682,88 ha so với năm 2020, để chuyển sang đất phi nông nghiệp. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp là 10.184,72 ha, chiếm 59,09% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

*\* Đất trồng lúa:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 4.354,87 ha; đến năm 2030 đất trồng lúa giảm 1.466,48 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 2.888,39 ha, chiếm 16,76% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất trồng cây hàng năm khác:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 1.847,68 ha; đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác giảm 745,86 ha so với năm 2020.



Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.010,82, chiếm 6,39% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất trồng cây lâu năm:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 3.449,44 ha; đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm thực giảm 355,47 ha so với năm 2020. Trong đó: Giảm 364,05 ha; tăng 8,58 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.093,97 ha, chiếm 17,95% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất rừng phòng hộ:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 438,92 ha; đến năm 2030 đất rừng phòng hộ giảm 79,11 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 359,81 ha, chiếm 2,09% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất rừng sản xuất:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 3.537,64 ha; đến năm 2030 đất rừng sản xuất thực giảm 1.201,95 ha so với năm 2020. Trong đó: giảm 1.279,80 ha, tăng 77,85 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 2.335,69 ha, chiếm 13,55% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất nuôi trồng thủy sản:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 218,03 ha; đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản thực giảm 17,50 ha so với năm 2020. Trong đó: Giảm 41,60 ha, tăng 24,10 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 200,53 ha, chiếm 1,16% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất nông nghiệp khác:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 21,02 ha; đến năm 2030 đất nông nghiệp khác thực tăng 183,49 ha so với năm 2020. Trong đó: Giảm 11,29 ha, tăng 194,78 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 204,51 ha, chiếm 1,1.19% diện tích đất tự nhiên.

*b. Đất phi nông nghiệp:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 3.335,13 ha. Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp tăng 3.687,85 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.022,98 ha, chiếm 40,75% diện tích

đất tự nhiên. Cụ thể như sau:

*\* Đất quốc phòng:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 12,21 ha; đến năm 2030 đất quốc phòng tăng 52,30 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 64,51 ha, chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất an ninh:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 2,20 ha; đến năm 2030 đất an ninh tăng 5,98 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất an ninh là 8,18 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất khu công nghiệp:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 2,11 ha; đến năm 2030 đất khu công nghiệp tăng 917,52 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp là 919,63 ha, chiếm 5,34% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất cụm công nghiệp:* Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp tăng 365,80 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp là 365,80 ha, chiếm 2,12% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất thương mại dịch vụ:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 14,37 ha; đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ thực tăng 232,79 ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 240,76 ha, giảm 7,97 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thương mại dịch vụ là 247,16 ha, chiếm 1,43% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 68,68 ha; đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 10,01 ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 20,91 ha, giảm 30,92 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 58,67 ha, chiếm 0,34% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất khoáng sản:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 0,59 ha; đến năm 2030 đất khoáng sản không có biến động so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khoáng sản là 0,59 ha, chiếm một

phần nhỏ diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 57,67 ha; đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng 72,07 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng là 129,74 ha, chiếm 0,75% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất phát triển hạ tầng:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 1.875,34 ha; đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng thực tăng 1.081,61 ha so với năm 2020. Trong đó: tăng 1.200,51 ha, giảm 118,90 ha. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.956,95 ha, chiếm 17,16% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- *Đất giao thông:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 1.176,04 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất giao thông thực tăng 648,42 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 756,11 ha; giảm 107,69 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất giao thông là 1.824,46 ha, chiếm 10,59% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất thủy lợi:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 413,07 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất thủy lợi thực tăng 118,45 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 189,67 ha; giảm 71,22 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 531,52 ha, chiếm 3,08 % diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 28,86 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 8,26 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 10,42 ha; giảm 2,16 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 37,12 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 7,40 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,00 ha so với năm 2020,

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 9,40 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:* Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 94,75 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo thực tăng 24,86 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 28,97 ha; giảm 4,11 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 119,61

ha, chiếm 0,69% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 29,28 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thực tăng 103,72 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 103,92 ha; giảm 0,20 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 133,00 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình năng lượng*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 1,67 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình năng lượng tăng 26,76 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 28,43 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 0,79 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình bưu chính viễn thông tăng 0,12 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,91 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ *Đất có di tích lịch sử văn hóa*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 5,34 ha; đến năm 2030 đất di tích lịch sử văn hóa tăng 8,50 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa là 13,84 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 3,48 ha; đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 29,62 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 33,10 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 9,27 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo tăng 3,47 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 12,74 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất nghĩa trang nghĩa địa*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 96,99 ha; đến năm 2030 đất nghĩa trang nghĩa địa thực tăng 98,05 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 102,03 ha, giảm 3,98 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 195,04 ha, chiếm 1,13% diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 0,22 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội không biến động so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội là 0,22 ha, chiếm một phần nhỏ diện tích đất tự nhiên.

+ *Đất chợ*: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 8,17 ha; đến hết năm 2030 diện tích đất chợ tăng 9,38 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chợ là 17,55 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

\* *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 12,49 ha; đến năm 2030 đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 309,82 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 322,31 ha, chiếm 1,87% diện tích đất tự nhiên.

\* *Đất ở tại nông thôn*:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 648,24 ha; đến năm 2030 đất ở tại nông thôn thực tăng 513,06 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 591,14 ha, giảm 78,08 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là 1.161,30 ha, chiếm 6,74% diện tích đất tự nhiên.

\* *Đất ở tại đô thị*:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 83,37 ha; đến năm 2030 đất ở tại đô thị thực tăng 152,17 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 156,46 ha, giảm 5,29 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 235,54 ha, chiếm 1,37% diện tích đất tự nhiên.

\* *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 17,81 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 8,44 ha so với năm 2020. Trong đó: Tăng 9,75 ha, giảm 1,31 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,25 ha, chiếm 0,15% diện tích đất tự nhiên.

\* *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*:

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 2,46 ha; đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực giảm 1,26 ha so với năm 2020.

Trong đó: Tăng 0,53 ha, giảm 1,79 ha.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,20 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 10,17 ha; đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,77 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 11,94 ha, chiếm 0,07% đất tự nhiên.

*\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 276,98 ha; đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không có biến động so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 276,98 ha, chiếm 1,61% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 249,23 ha; đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng giảm 13,99 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 235,24 ha, chiếm 1,36% diện tích đất tự nhiên.

*\* Đất phi nông nghiệp khác:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 1,21 ha; đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác giảm 0,22 ha so với năm 2020.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 0,99 ha, 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

*c. Đất chưa sử dụng:*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện là 33,16 ha. Đến năm 2030 đất chưa sử dụng giảm 4,97 ha so với năm 2020. Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng 28,19 ha, chiếm 0,16% diện tích đất tự nhiên.

*(Diện tích quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo)*

#### **4.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030**

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.695,78 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 1.416,62 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 693,42 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 351,71 ha;

- Đất rừng phòng hộ: 1,26 ha;
  - Đất rừng sản xuất: 1.182,00 ha;
  - Đất nuôi trồng thủy sản: 39,48 ha;
  - Đất nông nghiệp khác: 11,29 ha.
- \* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 171,67 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 2,73 ha;
  - Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 22,20 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 1,60 ha;
  - Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác: 47,34 ha;
  - Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 97,80 ha.

\* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 11,23 ha.  
*(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 04/CH kèm theo)*

#### **4.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 là 4,97 ha. Trong đó:

- *Chuyển sang đất nông nghiệp là 0,87 ha, gồm:*
  - + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 0,30 ha;
  - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,57 ha.
- *Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4,10 ha, gồm:*
  - + Chuyển sang đất khu công nghiệp là 1,44 ha;
  - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp là 0,25 ha;
  - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ là 0,50 ha;
  - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng là 0,20 ha;
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn là 0,90 ha;
  - + Chuyển sang đất ở tại đô thị là 0,71 ha;
  - + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng là 0,10 ha.

*(Diện tích chưa sử dụng chưa đưa vào sử dụng thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 05/CH kèm theo)*

#### **4.4. Danh mục công trình dự án thời kỳ 2021-2030 huyện Lập Thạch**

*(Danh mục các công trình dự án quy hoạch thời kỳ 2021-2030 của huyện Lập Thạch chi tiết tại Biểu 10/CH kèm theo)*

### **5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Do kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Lập Thạch (kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch) đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số

1095/QĐ-UBND ngày 07/5/2021. Do vậy, sau khi rà soát các dự án khả thi thực hiện trong năm 2021, UBND huyện Lập Thạch xây dựng phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021 với những nội dung sau:

### 5.1. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021

**Bảng 05: Cân đối nhu cầu sử dụng đất năm 2021**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>17.235,90</b>	<b>100,00</b>	<b>17.235,90</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>13.839,24</b>	<b>80,29</b>	<b>13.504,92</b>	<b>78,35</b>	<b>-334,32</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.347,70	25,22	4.201,38	24,38	-146,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.067,87</i>	<i>17,80</i>	<i>2.943,79</i>	<i>17,08</i>	<i>-124,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.811,89	10,51	1.783,33	10,35	-28,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.466,80	20,11	3.424,60	19,87	-42,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	438,92	2,55	438,92	2,55	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.534,85	20,51	3.411,49	19,79	-123,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>256,14</i>	<i>1,49</i>	<i>254,64</i>	<i>1,48</i>	<i>-1,50</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	218,07	1,27	214,67	1,25	-3,40
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,02	0,12	30,54	0,18	9,52
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.363,51</b>	<b>19,51</b>	<b>3.698,96</b>	<b>21,46</b>	<b>335,45</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,21	0,07	12,96	0,08	0,75
2.2	Đất an ninh	CAN	2,20	0,01	2,20	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	57,04	0,33	214,66	1,25	157,62
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68	0,06	20,00	0,12	10,32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,38	0,08	16,22	0,09	1,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,23	0,16	23,81	0,14	-3,42
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,59	0,00	0,59	0,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	44,19	0,26	44,19	0,26	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.893,24	10,98	1.967,18	11,41	73,94
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	1.194,15	6,93	1.239,32	7,19	45,17
-	Đất thủy lợi	DTL	412,79	2,39	422,88	2,45	10,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,91	0,17	30,28	0,18	1,37
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,41	0,04	7,41	0,04	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,75	0,55	95,76	0,56	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	29,29	0,17	29,29	0,17	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,67	0,01	3,17	0,02	1,50
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,79	0,00	0,79	0,00	
-	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	5,34	0,03	5,34	0,03	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	0,02	14,97	0,09	11,50



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021		Tăng (+), giảm (-) ha
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,27	0,05	9,27	0,05	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	96,99	0,56	100,29	0,58	3,30
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,22	0,00	0,22	0,00	
-	Đất chợ	DCH	8,18	0,05	8,18	0,05	
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,31	0,08	14,31	0,08	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	648,60	3,76	730,94	4,24	82,34
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	82,24	0,48	97,04	0,56	14,80
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,55	0,10	17,89	0,10	0,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,46	0,01	2,46	0,01	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,18	0,06	10,43	0,06	0,25
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	276,98	1,61	276,98	1,61	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	249,22	1,45	245,89	1,43	-3,33
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,20	0,01	1,20	0,01	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>33,16</b>	<b>0,19</b>	<b>32,02</b>	<b>0,19</b>	<b>-1,14</b>

*(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 06/CH kèm theo)*

### **5.2. Diện tích chuyển mục đích trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 334,32 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 146,32 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 28,56 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 42,20 ha;
- Đất rừng sản xuất: 113,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3,40 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 0,19 ha.

\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 9,71 ha.

\* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,17 ha.

*(Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 07/CH kèm theo)*

### **5.3. Diện tích đất thu hồi trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Tổng diện tích thu hồi các loại đất của huyện là: 352,08 ha; trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 332,54 ha Trong đó:

- + Thu hồi đất trồng lúa: 144,54 ha;
- + Thu hồi đất trồng cây hàng năm khác: 28,56 ha;
- + Thu hồi đất trồng cây lâu năm: 42,20 ha;
- + Thu hồi đất rừng sản xuất: 113,65 ha;
- + Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: 3,40 ha;
- + Thu hồi đất nông nghiệp khác: 0,19 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 19,54 ha. Trong đó:
  - + Thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,42 ha;
  - + Thu hồi đất phát triển hạ tầng: 10,27 ha;
  - + Thu hồi đất ở tại đô thị: 0,28 ha;
  - + Thu hồi đất ở tại nông thôn: 2,24 ha.

*(Diện tích đất thu hồi trong năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 08/CH kèm theo)*

#### **5.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 1,14 ha, Trong đó:

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1,14 ha (gồm đất khu công nghiệp 0,47 ha; đất ở tại đô thị 0,61 ha; đất ở tại nông thôn 0,06 ha).

*(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại biểu 09/CH kèm theo)*

#### **5.5. Danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lập Thạch được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 với 124 công trình dự án với diện tích 228,12 ha.

Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số công trình, dự án có nhu cầu cấp thiết cần thực hiện để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương trong năm 2021 với 02 công trình dự án, diện tích 145,77 ha.

Như vậy tổng số công trình dự án thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn huyện Lập Thạch là 126 công trình dự án với diện tích 373,39 ha.

*(Danh mục các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu chi tiết tại biểu 10A/CH kèm theo)*

## **6. Kết luận và kiến nghị**

### **6.1. Kết luận**

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch xác định phân bổ nhu cầu sử

dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, là cơ sở để lập phương án kế hoạch sử dụng đất hàng năm và lấy đó làm căn cứ để Nhà nước thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

### **6.2. Kiến nghị**

- Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch để hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt

Trên đây là báo cáo quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. UBND huyện trân trọng báo cáo HĐND huyện ./.

#### **Nơi nhận:**

- TT. HĐND huyện Lập Thạch (b/c);
- Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- TT UBND huyện;
- Văn phòng HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Tường**